

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG TƯ**  
**Quy định về xuất xứ hàng hóa**

Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa<sup>1</sup>.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa và kê khai xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

---

<sup>1</sup> Thông tư số 44/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;”*

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Theo Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *C/O* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa”.
2. *CNM* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ”.
3. *Hệ thống hài hòa* là cụm từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.
4. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc yêu cầu nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tỷ lệ phần trăm giá trị hay kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.
5. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.
6. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm chi phí vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bến. Trị giá FOB được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

## **Chương II**

### **CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **Điều 4. Nguyên tắc chung để xác định xuất xứ hàng hóa**

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo quy định tại Thông tư này có xuất xứ tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa đó.

#### **Điều 5. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan và phi thuế quan, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo quy định của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

### **Điều 6. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi**

1. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này<sup>2</sup> để hướng dẫn Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP. Các tiêu chí xuất xứ hàng hóa không ưu đãi tại Phụ lục I được xác định như sau:

a) Tiêu chí “*Chuyển đổi mã số hàng hóa*” (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí “*Tỷ lệ phần trăm giá trị*” (sau đây gọi tắt là LVC): được tính theo công thức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. LVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

<sup>2</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 44/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

$$LVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào} - \text{Trị giá FOB} - \text{không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính LVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính đó. Việc kiểm tra, xác minh tiêu chí LVC đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cần dựa trên công thức tính LVC mà nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O đã sử dụng.

4. Để tính LVC theo công thức nêu tại khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” bao gồm trị giá CIF của nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận.

b) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng.

c) “*Trị giá FOB*” là trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau: “*Trị giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác*”.

- “*Giá xuất xưởng*” = Chi phí xuất xưởng + Lợi nhuận;

- “*Chi phí xuất xưởng*” = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp;

- “*Chi phí nguyên liệu*” bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;

- “*Chi phí nhân công trực tiếp*” bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “*Chi phí phân bổ trực tiếp*” bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và

vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá hoặc quyền sản xuất hàng hoá); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế;

- “*Các chi phí khác*” là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu.

5. Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn tiêu chí xuất xứ nêu tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này để kê khai, cam kết xuất xứ phù hợp với bản chất hàng hóa được sản xuất ra với điều kiện hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó và các quy định khác thuộc Chương III Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

#### **Điều 7. Kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa**

1. Thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng các mẫu sau để kê khai, cam kết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP:

a) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này<sup>3</sup> trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng;

b) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng;

c) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy trong khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (WO-AK) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “WO-AK” theo quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc;

<sup>3</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 44/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

d) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” (CTC) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt “Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa” (*De Minimis*) theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Tỷ lệ phần trăm giá trị” (LVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàm lượng giá trị khu vực” (RVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên” (PE) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “PE” theo quy định về quy tắc xuất xứ của một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp thương nhân đề nghị cấp C/O không phải là nhà sản xuất, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo các mẫu nêu tại khoản 1 Điều này và cung cấp các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

3. Trường hợp nguyên liệu hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước và sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất hay nhà cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa đó kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp C/O để hoàn thiện hồ sơ cấp C/O theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

4. Các mẫu kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được đăng tải dưới dạng điện tử trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ [www.ecosys.gov.vn](http://www.ecosys.gov.vn) hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp C/O được Bộ Công Thương ủy quyền.

### **Chương III**

## **HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O, TỜ KHAI BỔ SUNG C/O VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ**

## **Điều 8. kê khai C/O**

1. C/O mẫu B của Việt Nam cấp cho hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O mẫu B của Việt Nam cụ thể như sau:

- a) Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu
- b) Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
- c) Ô trên cùng bên phải: số tham chiếu của C/O (dành cho cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O)
- d) Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng đường hàng không thì khai báo "by air", số hiệu chuyến bay, tên cảng hàng không dỡ hàng; nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu và tên cảng dỡ hàng)
- đ) Ô số 4: tên cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O, địa chỉ, tên nước
- e) Ô số 5: mục dành riêng cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu
- g) Ô số 6: mô tả hàng hóa và mã HS; ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
- h) Ô số 7: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
- i) Ô số 8: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
- k) Ô số 9: nơi cấp C/O, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O
- l) Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O và chữ ký của người xuất khẩu (dành cho thương nhân đề nghị cấp C/O).

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu C/O ưu đãi, việc kê khai C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

## **Điều 9. kê khai Tờ khai bổ sung C/O**

1. Trong trường hợp nhiều mặt hàng không thể kê khai trên cùng một C/O mẫu B của Việt Nam, thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Tờ khai bổ sung C/O mẫu B được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam bao

gồm số tham chiếu giống như số tham chiếu của C/O và theo hướng dẫn từ điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 8 Thông tư này.<sup>4</sup>

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu Tờ khai bổ sung C/O hoặc hướng dẫn riêng cách kê khai nhiều mặt hàng trên cùng một C/O, việc kê khai Tờ khai bổ sung C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

### **Điều 10. Kê khai CNM**

CNM do các cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai CNM cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của thương nhân, địa chỉ, tên nước
2. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
3. Ô số 3: nước xuất xứ của hàng hóa
4. Ô số 4: nước đến cuối cùng của hàng hóa
5. Ô số 5: ngày hàng hóa đến Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyên
6. Ô số 6: ngày hàng hóa rời Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyên
7. Ô số 7: mô tả hàng hóa và mã HS theo mã HS trên bản gốc C/O do nước xuất khẩu đầu tiên cấp (nếu có); ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
8. Ô số 8: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
9. Ô số 9: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
10. Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp CNM và chữ ký của thương nhân (dành cho thương nhân đề nghị cấp CNM)
11. Ô số 11: địa điểm cấp CNM, ngày tháng năm cấp CNM, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp CNM.

## **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

<sup>4</sup> Cụm từ “điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 7 Thông tư này” thay thế bởi cụm từ “điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 8 Thông tư này” theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 44/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.



**Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này được đăng tải công khai hoặc được niêm yết tại:

a) Công thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ: [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn);

b) Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ [www.ecosys.gov.vn](http://www.ecosys.gov.vn);

c) Trụ sở của các cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cụ thể, rõ ràng các quy định trong Thông tư này cho thương nhân đề nghị cấp C/O.

3. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, thương nhân đề nghị cấp C/O, cơ quan, tổ chức cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên hệ với Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành<sup>5</sup>**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018./. *us*

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số: *03* /VBHN-BCT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày *02* tháng *02* năm 2024

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng Website Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng Cơ sở dữ liệu quốc gia VBPL);
- Lưu: VT, XNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Sinh Nhật Tân**

<sup>5</sup> Điều 2 của Thông tư số 44/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 quy định về xuất xứ hàng hóa quy định như sau:

**“Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.”



**Phụ lục I**  
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG<sup>6</sup>**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2023/TT-BCT  
ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

---

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hòa phiên bản 2022. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hải hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC” có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Tiêu chí “CTC” bao gồm sự chuyển đổi mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

4. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC nhưng ngoại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm” của Hệ thống Hải hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

5. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 3 trong Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

a) *CC* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

b) *CTH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

---

<sup>6</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 44/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

c) *CTSH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số;

d) *LVC (XX)%* nghĩa là hàng hóa phải đạt tỷ lệ giá trị gia tăng không dưới XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
<b>01.01</b>	<b>Ngựa, lừa, la sống.</b>	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0101.29	- - Loại khác	CC
0101.30	- Lừa:	CC
0101.90	- Loại khác	CC
<b>01.02</b>	<b>Động vật sống họ trâu bò.</b>	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.29	- - Loại khác:	CC
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.39	- - Loại khác	CC
0102.90	- Loại khác:	CC
<b>01.03</b>	<b>Lợn sống.</b>	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	CC
	- Loại khác:	
0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	CC
0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	CC
<b>01.04</b>	<b>Cừu, dê sống.</b>	
0104.10	- Cừu:	CC
0104.20	- Dê:	CC
<b>01.05</b>	<b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.</b>	
	- Loại khối lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0105.12	- - Gà tây:	CC
0105.13	- - Vịt, ngan:	CC
0105.14	- - Ngỗng:	CC
0105.15	- - Gà lôi:	CC
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0105.99	- - Loại khác:	CC
<b>01.06</b>	<b>Động vật sống khác.</b>	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	CC
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i> ); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i> ); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i> ):	CC
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà ( <i>Camelidae</i> )	CC

0106.14	-- Thỏ (Rabbits và hares)	CC
0106.19	-- Loại khác	CC
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	- Các loại chim:	
0106.31	-- Chim săn mồi	CC
0106.32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	CC
0106.33	-- Đà điểu; đà điểu châu Úc ( <i>Dromaius novaehollandiae</i> )	CC
0106.39	-- Loại khác	CC
	- Côn trùng:	
0106.41	-- Các loại ong	CC
0106.49	-- Loại khác	CC
0106.90	- Loại khác	CC
<b>02.01</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
<b>02.02</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.</b>	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
<b>02.03</b>	<b>Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	-- Thịt cả con và nửa con	CC
0203.12	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.19	-- Loại khác	CC
	- Đông lạnh:	
0203.21	-- Thịt cả con và nửa con	CC
0203.22	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.29	-- Loại khác	CC
<b>02.04</b>	<b>Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	-- Thịt cả con và nửa con	CC
0204.22	-- Thịt pha có xương khác	CC
0204.23	-- Thịt lọc không xương	CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	

0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.50	- Thịt dê	CC
<b>0205.00</b>	<b>Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	CC
<b>02.06</b>	<b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC
0206.22	- - Gan	CC
0206.29	- - Loại khác	CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC
0206.49	- - Loại khác	CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
<b>02.07</b>	<b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- - - Loại khác:	
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	CC
	- Của ngỗng:	

0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	CC
0207.60	- Cửa gà lôi:	CC
<b>02.08</b>	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
0208.10	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	CC
0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0208.40	- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i> ); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i> ); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i> ):	CC
0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà ( <i>Camelidae</i> )	CC
0208.90	- Loại khác:	CC
<b>02.09</b>	<b>Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.</b>	
0209.10	- Cửa lợn	CC
0209.90	- Loại khác	CC
<b>02.10</b>	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.</b>	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
0210.19	- - Loại khác:	CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0210.92	- - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i> ); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i> ); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i> ):	CC



0210.93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210.99	- - Loại khác:	CC
<b>03.01</b>	<b>Cá sống.</b>	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	CC
0301.19	- - Loại khác:	CC
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
0301.92	- - Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	CC
0301.93	- - Cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ):	CC
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	CC
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	CC
0301.99	- - Loại khác:	CC
<b>03.02</b>	<b>Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.</b>	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	CC
0302.19	- - Loại khác	CC

	- Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	CC
0302.22	- - Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	CC
0302.23	- - Cá bơn sole ( <i>Solea spp.</i> )	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot ( <i>Psetta maxima</i> )	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) ( <i>Katsuwonus pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) ( <i>Katsuwonus pelamis</i> )	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	CC
0302.39	- - Loại khác	CC

	- Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger spp.</i> ), cá thu ( <i>Scomberomorus spp.</i> ), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus spp.</i> ), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus spp.</i> ), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chằm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chằm ( <i>Sarda spp.</i> ), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	CC
0302.42	- - Cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> )	CC
0302.43	- - Cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )	CC
0302.44	- - Cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> )	CC
0302.46	- - Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	CC
0302.47	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC
0302.52	- - Cá tuyết chằm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	CC

0302.54	- - Cá tuyết hake ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	CC
0302.72	- - Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ):	CC
0302.73	- - Cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> )	CC
0302.74	- - Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	CC
0302.83	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) ( <i>Dicentrarchus spp.</i> )	CC
0302.85	- - Cá tráp biển ( <i>Sparidae</i> )	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC

0302.92	-- Vây cá mập	CC
0302.99	-- Loại khác	CC
<b>03.03</b>	<b>Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.</b>	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	-- Cá hồi đỏ ( <i>Oncorhynchus nerka</i> )	CC
0303.12	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác ( <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	CC
0303.13	-- Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	CC
0303.14	-- Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
0303.19	-- Loại khác	CC
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) ( <i>Channa spp.</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ) <sup>(SEN)</sup>	CC
0303.24	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	CC
0303.25	-- Cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> )	CC
0303.26	-- Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	CC
0303.29	-- Loại khác	CC

	- Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	CC
0303.32	- - Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	CC
0303.33	- - Cá bơn sole ( <i>Solea spp.</i> )	CC
0303.34	- - Cá bơn turbot ( <i>Psetta maxima</i> )	CC
0303.39	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) ( <i>Katsuwonus pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) ( <i>Katsuwonus pelamis</i> )	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> ):	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	CC
0303.49	- - Loại khác:	CC

	- Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trông) ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger spp.</i> ), cá thu ( <i>Scomberomorus spp.</i> ), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus spp.</i> ), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus spp.</i> ), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chám ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chám ( <i>Sarda spp.</i> ), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	CC
0303.53	- - Cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )	CC
0303.54	- - Cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ):	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> )	CC
0303.56	- - Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	CC
0303.57	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	CC
0303.59	- - Loại khác:	CC
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC
0303.64	- - Cá tuyết chám đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	CC

0303.66	- - Cá tuyết hake ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	CC
0303.68	- - Cá tuyết lam ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	CC
0303.83	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	CC
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) ( <i>Dicentrarchus spp.</i> )	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
<b>03.04</b>	<b>Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> ):	
0304.31	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.32	- - Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.33	- - Cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	



0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.43	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.44	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.45	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.46	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.48	- - Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.52	- - Cá hồi	LVC 30% hoặc CTH
0304.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.54	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.55	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH

0304.57	-- Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.59	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> ):	
0304.61	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.62	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.63	-- Cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.69	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.72	-- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.73	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.74	-- Cá tuyết hake ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.75	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.79	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	LVC 30% hoặc CTH

0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.83	- - Cá bon ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.84	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.85	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.86	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) ( <i>Katsuwonus pelamis</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.89	- - Loại khác: - Loại khác, đông lạnh:	LVC 30% hoặc CTH
0304.91	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.92	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.93	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.95	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.97	- - Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0304.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
03.05	<b>Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.</b>	

0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.32	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nyúp ( <i>Hucho hucho</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.42	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	LVC 30% hoặc CTH

0305.44	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.52	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	LVC 30% hoặc CTH

0305.54	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá trích xương ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger spp.</i> ), cá thu ( <i>Scomberomorus spp.</i> ), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus spp.</i> ), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus spp.</i> ), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chằm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chằm ( <i>Sarda spp.</i> ), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish ( <i>Istiophoridae</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.62	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.63	- - Cá com (cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.64	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0305.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập:	LVC 30% hoặc CTH
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	LVC 30% hoặc CTH
0305.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

03.06	<b>Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.</b>	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.12	- - Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	LVC 30% hoặc CC
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> )	LVC 30% hoặc CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.32	- - Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.33	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	LVC 30% hoặc CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.92	- - Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.93	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> ):	LVC 30% hoặc CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	LVC 30% hoặc CC
0306.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
03.07	<b>Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.</b>	

	- Hàu:	
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.12	-- Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.19	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :	
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.22	-- Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.29	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Vẹm ( <i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i> ):	
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.32	-- Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.39	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.43	-- Đông lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.49	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bạch tuộc ( <i>Octopus spp.</i> ):	
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.52	-- Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.59	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	LVC 30% hoặc CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Maclridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i> ):	
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.72	-- Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.79	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) và ốc nhảy ( <i>Strombus spp.</i> ):	
0307.81	-- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.82	-- Ốc nhảy ( <i>Strombus spp.</i> ) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.83	-- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.84	-- Ốc nhảy ( <i>Strombus spp.</i> ) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.87	-- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.88	-- Ốc nhảy ( <i>Strombus spp.</i> ) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.92	-- Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.99	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC



03.08	<b>Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.</b>	
	- Hải sâm ( <i>Stichopus japonicus, Holothurioidea</i> ):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cầu gai ( <i>Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus</i> ):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0308.30	- Sứa ( <i>Rhopilema spp.</i> ):	CC
0308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
03.09	<b>Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>	
0309.10	- Của cá	LVC 30% hoặc CTH
0309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
04.01	<b>Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
04.02	<b>Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	

0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
<b>04.03</b>	<b>Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.</b>	
0403.20	- Sữa chua:	LVC 30% hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>04.04</b>	<b>Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
<b>04.05</b>	<b>Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).</b>	
0405.10	- Bơ	LVC 30% hoặc CTSH
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	LVC 30% hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>04.06</b>	<b>Pho mát và curd.</b>	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	LVC 30% hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
<b>04.07</b>	<b>Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.</b>	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC

0407.19	-- Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	-- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	CC
0407.29	-- Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
<b>04.08</b>	<b>Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11	-- Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.19	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0408.91	-- Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.99	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
<b>0409.00</b>	<b>Mật ong tự nhiên.</b>	CC
<b>04.10</b>	<b>Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
0410.10	- Côn trùng	LVC 30% hoặc CC
0410.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>0501.00</b>	<b>Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>05.02</b>	<b>Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.</b>	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	LVC 30% hoặc CC
0502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
<b>0504.00</b>	<b>Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>05.05</b>	<b>Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.</b>	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	LVC 30% hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

<b>05.06</b>	<b>Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.</b>	
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	LVC 30% hoặc CC
0506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
<b>05.07</b>	<b>Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.</b>	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	LVC 30% hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>0508.00</b>	<b>San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>0510.00</b>	<b>Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>05.11</b>	<b>Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.</b>	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	LVC 30% hoặc CC
0511.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>06.01</b>	<b>Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.</b>	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	LVC 30% hoặc CTSH

0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>06.02</b>	<b>Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.</b>	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	LVC 30% hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	LVC 30% hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>06.03</b>	<b>Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.</b>	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly ( <i>Lilium spp.</i> )	CC
0603.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
0603.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
<b>06.04</b>	<b>Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.</b>	
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>07.01</b>	<b>Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác:	CC
<b>0702.00</b>	<b>Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	CC
<b>07.03</b>	<b>Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
<b>07.04</b>	<b>Bắp cải, súp lơ <sup>(1)</sup>, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0704.10	- Súp lơ <sup>(1)</sup> và súp lơ xanh:	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC

0704.90	- Loại khác:	CC
<b>07.05</b>	<b>Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus var. foliosum</i> )	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
<b>07.06</b>	<b>Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC
0706.90	- Loại khác	CC
<b>0707.00</b>	<b>Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	CC
<b>07.08</b>	<b>Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0708.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	CC
0708.20	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC
<b>07.09</b>	<b>Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	CC
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CC
0709.52	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	CC
0709.53	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	CC
0709.54	- - Nấm hương ( <i>Lentinus edodes</i> )	CC
0709.55	- - Nấm Tùng Nhung ( <i>Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum</i> )	CC
0709.56	- - Nấm cục ( <i>Tuber spp.</i> )	CC
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC

0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu ( <i>Cucurbita spp.</i> )	CC
0709.99	- - Loại khác:	CC
<b>07.10</b>	<b>Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.</b>	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	CC
0710.22	- - Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> )	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
<b>07.11</b>	<b>Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.</b>	
0711.20	- Ôliu:	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
<b>07.12</b>	<b>Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.</b>	
0712.20	- Hành tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> ), nấm tuyết ( <i>Tremella spp.</i> ) và nấm cục (truffles):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	LVC 30% hoặc CTH
0712.32	- - Mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0712.33	- - Nấm tuyết ( <i>Tremella spp.</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0712.34	- - Nấm hương ( <i>Lentinus edodes</i> )	LVC 30% hoặc CTH
0712.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
<b>07.13</b>	<b>Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.</b>	
0713.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> ):	LVC 30% hoặc CTH
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	LVC 30% hoặc CTH
	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek :	LVC 30% hoặc CTH
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) ( <i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i> ):	LVC 30% hoặc CTH

0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng ( <i>Phaseolus vulgaris</i> ):	LVC 30% hoặc CTH
0713.34	- - Đậu bambara ( <i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i> ):	LVC 30% hoặc CTH
0713.35	- - Đậu đũa ( <i>Vigna unguiculata</i> ):	LVC 30% hoặc CTH
0713.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0713.40	- Đậu lăng:	LVC 30% hoặc CTH
0713.50	- Đậu tằm ( <i>Vicia faba var. major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba var. equina</i> , <i>Vicia faba var. minor</i> ):	LVC 30% hoặc CTH
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng ( <i>Cajanus cajan</i> ):	LVC 30% hoặc CTH
0713.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
<b>07.14</b>	<b>Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.</b>	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím ( <i>Dioscorea spp.</i> ):	CC
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn ( <i>Colacasia spp.</i> ):	CC
0714.50	- Khoai sấp, khoai mùng ( <i>Xanthosoma spp.</i> ):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
<b>08.01</b>	<b>Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác:	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
<b>08.02</b>	<b>Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả phi hoặc hạt phi ( <i>Corylus spp.</i> ):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC



0802.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt dẻ ( <i>Castanea spp.</i> ):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt mắc-ca ( <i>Macadamia nuts</i> ):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
0802.70	- Hạt cây côla ( <i>Cola spp.</i> )	CC
0802.80	- Quả cau	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	CC
0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
0802.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
<b>08.03</b>	<b>Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.</b>	
0803.10	- Chuối lá:	CC
0803.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>08.04</b>	<b>Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.</b>	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vâ	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	CC
<b>08.05</b>	<b>Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.</b>	
0805.10	- Quả cam:	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) ( <i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i> ) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i> ):	CC
0805.90	- Loại khác	CC
<b>08.06</b>	<b>Quả nho, tươi hoặc khô.</b>	
0806.10	- Tươi	CC

0806.20	- Khô	LVC 30% hoặc CTSH
<b>08.07</b>	<b>Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.</b>	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
<b>08.08</b>	<b>Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.</b>	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mận qua	CC
<b>08.09</b>	<b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.</b>	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua ( <i>Prunus cerasus</i> )	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
<b>08.10</b>	<b>Quả khác, tươi.</b>	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
<b>08.11</b>	<b>Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>	
0811.10	- Quả dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
0811.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	LVC 30% hoặc CTH
0811.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
<b>08.12</b>	<b>Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.</b>	
0812.10	- Quả anh đào	LVC 30% hoặc CTH
0812.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

<b>08.13</b>	<b>Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.</b>	
0813.10	- Quả mơ	LVC 30% hoặc CTH
0813.20	- Quả mạn đồ	LVC 30% hoặc CTH
0813.30	- Quả táo (apples)	LVC 30% hoặc CTH
0813.40	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
<b>0814.00</b>	<b>Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.</b>	LVC 30% hoặc CTH
<b>09.01</b>	<b>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.</b>	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>09.02</b>	<b>Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.</b>	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	LVC 30% hoặc CTSH
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	LVC 30% hoặc CTSH
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>0903.00</b>	<b>Chè Paragoay (Maté).</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>09.04</b>	<b>Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.</b>	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH

<b>09.05</b>	<b>Vani.</b>	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
<b>09.06</b>	<b>Quế và hoa quế.</b>	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế ( <i>Cinnamomum zeylanicum Blume</i> )	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
<b>09.07</b>	<b>Đinh hương (cả quả, thân và cành).</b>	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
<b>09.08</b>	<b>Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.</b>	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
<b>09.09</b>	<b>Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).</b>	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt cây thì là Ai Cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>09.10</b>	<b>Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.</b>	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
0910.20	- Nghệ tây	CC

0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	LVC 30% hoặc CTSH
0910.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
<b>10.01</b>	<b>Lúa mì và meslin.</b>	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
<b>10.02</b>	<b>Lúa mạch đen.</b>	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
<b>10.03</b>	<b>Lúa đại mạch.</b>	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
<b>10.04</b>	<b>Yến mạch.</b>	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
<b>10.05</b>	<b>Ngô.</b>	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC
<b>10.06</b>	<b>Lúa gạo.</b>	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	CC
1006.40	- Tầm:	CC
<b>10.07</b>	<b>Lúa miến.</b>	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
<b>10.08</b>	<b>Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.</b>	
1008.10	- Kiêu mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio ( <i>Digitaria spp.</i> )	CC
1008.50	- Hạt diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> )	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
<b>1101.00</b>	<b>Bột mì hoặc bột meslin.</b>	LVC 30% hoặc CC

<b>11.02</b>	<b>Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.</b>	
1102.20	- Bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>11.03</b>	<b>Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.</b>	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	-- Cua lúa mì	LVC 30% hoặc CC
1103.13	-- Cua ngô	LVC 30% hoặc CC
1103.19	-- Cua ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	LVC 30% hoặc CTSH
<b>11.04</b>	<b>Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.</b>	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	-- Cua yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.19	-- Cua ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	-- Cua yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.23	-- Cua ngô	LVC 30% hoặc CC
1104.29	-- Cua ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CC
<b>11.05</b>	<b>Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.</b>	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	LVC 30% hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	LVC 30% hoặc CC
<b>11.06</b>	<b>Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.</b>	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	LVC 30% hoặc CC
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	LVC 30% hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	LVC 30% hoặc CC
<b>11.07</b>	<b>Malt, rang hoặc chưa rang.</b>	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	LVC 30% hoặc CTSH
<b>11.08</b>	<b>Tinh bột; inulin.</b>	
	- Tinh bột:	
1108.11	-- Tinh bột mì	LVC 30% hoặc CC
1108.12	-- Tinh bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1108.13	-- Tinh bột khoai tây	LVC 30% hoặc CC

1108.14	- - Tinh bột sắn	LVC 30% hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	LVC 30% hoặc CC
1108.20	- Inulin	LVC 30% hoặc CC
<b>1109.00</b>	<b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>12.01</b>	<b>Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
<b>12.02</b>	<b>Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.</b>	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	LVC 30% hoặc CTSH
<b>1203.00</b>	<b>Cùi (cơm) dừa khô.</b>	CC
<b>1204.00</b>	<b>Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	CC
<b>12.05</b>	<b>Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
<b>1206.00</b>	<b>Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	CC
<b>12.07</b>	<b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum ( <i>Carthamus tinctorius</i> )	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
<b>12.08</b>	<b>Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.</b>	
1208.10	- Từ đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
1208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
<b>12.09</b>	<b>Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.</b>	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	LVC 30% hoặc CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá ( <i>Trifolium spp.</i> )	LVC 30% hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	LVC 30% hoặc CC

1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời ( <i>Poa pratensis L.</i> )	LVC 30% hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen ( <i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i> )	LVC 30% hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	LVC 30% hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>12.10</b>	<b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.</b>	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	LVC 30% hoặc CTSH
<b>12.11</b>	<b>Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.</b>	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi ( <i>Prunus africana</i> )	CC
1211.90	- Loại khác:	CC
<b>12.12</b>	<b>Quả minh quyết <sup>(1)</sup>, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) <sup>(1)</sup>	CC
1212.93	- - Mía đường:	CC



1212.94	-- Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	-- Loại khác:	CC
1213.00	<b>Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.</b>	CC
12.14	<b>Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.</b>	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
13.01	<b>Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).</b>	
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	<b>Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.</b>	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	-- Thuốc phiện:	CC
1302.12	-- Từ cam thảo	LVC 30% hoặc CC
1302.13	-- Từ hoa bia (hublong)	LVC 30% hoặc CC
1302.14	-- Từ cây ma hoàng	LVC 30% hoặc CC
1302.19	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	LVC 30% hoặc CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	-- Thạch rau câu (agar-agar)	LVC 30% hoặc CC
1302.32	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết <sup>(1)</sup> , hạt minh quyết <sup>(1)</sup> hoặc hạt guar	LVC 30% hoặc CC
1302.39	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
14.01	<b>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tét bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sọt, các loại rom, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).</b>	
1401.10	- Tre	CC

1401.20	- Song, mây:	CC
1401.90	- Loại khác	CC
<b>14.04</b>	<b>Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
1404.20	- Xơ của cây bông	CC
1404.90	- Loại khác:	CC
<b>15.01</b>	<b>Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.</b>	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố	LVC 30% hoặc CC
1501.20	- Mỡ lợn khác	LVC 30% hoặc CC
1501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
<b>15.02</b>	<b>Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.</b>	
1502.10	- Mỡ tallow	LVC 30% hoặc CC
1502.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>1503.00</b>	<b>Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>15.04</b>	<b>Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	LVC 30% hoặc CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	LVC 30% hoặc CC
<b>1505.00</b>	<b>Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>1506.00</b>	<b>Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>15.07</b>	<b>Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	LVC 30% hoặc CC
1507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.08</b>	<b>Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
1508.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1508.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC

<b>15.09</b>	<b>Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) <sup>(1)</sup> :	LVC 30% hoặc CC
1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) <sup>(1)</sup>	LVC 30% hoặc CC
1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	LVC 30% hoặc CC
1509.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.10</b>	<b>Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.</b>	
1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) <sup>(1)</sup> thô	LVC 30% hoặc CC
1510.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.11</b>	<b>Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. <sup>(SEN)</sup></b>	
1511.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.12</b>	<b>Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	LVC 30% hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.13</b>	<b>Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC

1513.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.14</b>	<b>Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1514.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1514.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.15</b>	<b>Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	LVC 30% hoặc CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	LVC 30% hoặc CC
1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	LVC 30% hoặc CC
1515.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>15.16</b>	<b>Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.</b>	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	LVC 30% hoặc CC

15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	LVC 30% hoặc CTH
1517.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	LVC 30% hoặc CTH
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiểm glyxerin.	LVC 30% hoặc CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.	
1521.10	- Sáp thực vật	LVC 30% hoặc CTH
1521.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	LVC 30% hoặc CTH
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	LVC 30% hoặc CC
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	LVC 30% hoặc CC
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	LVC 30% hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	LVC 30% hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC

	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	LVC 30% hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	LVC 30% hoặc CC
<b>1603.00</b>	<b>Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.</b>	LVC 30% hoặc CTH
<b>16.04</b>	<b>Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.</b>	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	LVC 30% hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	LVC 30% hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	LVC 30% hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấu ( <i>Sarda spp.</i> ):	LVC 30% hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	LVC 30% hoặc CC
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	LVC 30% hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	LVC 30% hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	LVC 30% hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
<b>16.05</b>	<b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.</b>	
1605.10	- Cua, ghe:	LVC 30% hoặc CC
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	LVC 30% hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	LVC 30% hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thân mềm:	

1605.51	-- Hàu	LVC 30% hoặc CC
1605.52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	LVC 30% hoặc CC
1605.53	-- Vẹm (Mussels)	LVC 30% hoặc CC
1605.54	-- Mực nang và mực ống:	LVC 30% hoặc CC
1605.55	-- Bạch tuộc	LVC 30% hoặc CC
1605.56	-- Nghêu (ngao), sò	LVC 30% hoặc CC
1605.57	-- Bào ngư:	LVC 30% hoặc CC
1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển	LVC 30% hoặc CC
1605.59	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	-- Hải sâm	LVC 30% hoặc CC
1605.62	-- Cầu gai	LVC 30% hoặc CC
1605.63	-- Sứa	LVC 30% hoặc CC
1605.69	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
<b>17.01</b>	<b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.</b>	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	-- Đường củ cải	LVC 30% hoặc CC
1701.13	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	LVC 30% hoặc CC
1701.14	-- Các loại đường mía khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1701.91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	LVC 30% hoặc CC
1701.99	-- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
<b>17.02</b>	<b>Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.</b>	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	LVC 30% hoặc CTH
1702.19	-- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	LVC 30% hoặc CTH
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	LVC 30% hoặc CTH

1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	LVC 30% hoặc CTH
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	LVC 30% hoặc CTH
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
<b>17.03</b>	<b>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.</b>	
1703.10	- Mật mía:	LVC 30% hoặc CTH
1703.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
<b>17.04</b>	<b>Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.</b>	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	LVC 30% hoặc CTH
1704.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
<b>1801.00</b>	<b>Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>1802.00</b>	<b>Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.</b>	LVC 30% hoặc CC
<b>18.03</b>	<b>Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.</b>	
1803.10	- Chưa khử chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	LVC 30% hoặc CTH
<b>1804.00</b>	<b>Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.</b>	LVC 30% hoặc CTH
<b>1805.00</b>	<b>Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>	LVC 30% hoặc CTH
<b>18.06</b>	<b>Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.</b>	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân	LVC 30% hoặc CTSH
1806.32	- - Không có nhân	LVC 30% hoặc CTH
1806.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH